|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNHSố: /QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

## *Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

## *Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

## *Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

## *Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

## *Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

## *Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

## *Căn cứ Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ (bổ sung) từ năm 2024;*

## *Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cẩm Xuyên; số 1570/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cẩm Xuyên; số 579/QĐ/UBND ngày 04/3/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên;*

## *Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2994/TTr-STMMT ngày 08/7/2024 (kèm theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 1763/TTr-UBND ngày 10/5/2024); sau khi 100% thành viên UBND tỉnh đồng ý qua Phiếu biểu quyết.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

## Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cẩm Xuyên, với các nội dungchủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2024:

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích kế hoạch**  | **Diện tích hiện trạng** | **Tăng thêm** | **Địa điểm (đến cấp xã)** | **Ghi chú** |
| **Diện tích**  | **Sử dụng vào loại đất** |
| **LUA** | **RPH** | **RDD** | **Đất khác** |
| **I** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **8,00** |  | **8,00** |  |  |  | **8,00** |  |   |
| 1 | Đất nuôi trồng thủy sản | 4,50 |   | 4,50 |   |   |   | 4,50 | Xã Cẩm Hà | Xử lý sai thẩm quyền |
| 2 | Đất nuôi trồng thủy sản thôn Tân Trường | 3,50 |   | 3,50 |   |   |   | 3,50 | Xã Nam Phúc Thăng | Xử lý sai thẩm quyền |
| **II** | **Đất nông nghiệp khác** | **3,95** |  | **3,95** |  |  |  | **3,95** |  |   |
| 1 | Chăn nuôi tổng hợp tại thôn Xuân Lâu | 1,80 |   | 1,80 |   |   |   | 1,80 | Xã Cẩm Thạch | Xử lý sai thẩm quyền |
| 2 | Mô hình vườn ươm các loại cây cảnh | 0,45 |   | 0,45 |   |   |   | 0,45 | Xã Cẩm Duệ | Xử lý sai thẩm quyền |
| 3 | Trang trại chăn nuôi tổng hợp vùng Đồng Bảo thôn Hà Văn | 1,70 |   | 1,70 |   |   |   | 1,70 | Xã Cẩm Lạc | Xử lý sai thẩm quyền |
| **III** | **Đất ở tại nông thôn** | **0,99** |  | **0,99** | **0,24** |  |  | **0,75** |  |   |
| 1 | Đất ở vùng Cơn Hòe, Thôn Tam Trung và Vùng Ổ Ga dưới - thôn Đông Hạ | 0,24 |   | 0,24 | 0,24 |   |   |   | Xã Cẩm Vịnh |   |
| 2 | Đất ở vùng Phúc Lác, thôn 10 | 0,09 |   | 0,09 |   |   |   | 0,09 | Xã Cẩm Quang |   |
| 3 | Xen ghép dân cư xã Cẩm Mỹ vùng Biên Hòa, vùng gần nhà anh Hùng, vùng hồ cá khu bảo tồn (Phục vụ TĐC dự án đường điện 500KV mạch 3) | 0,66 |   | 0,66 |   |   |   | 0,66 | Xã Cẩm Mỹ |   |
| **IV** | **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản** | **11,33** |  | **11,33** |  |  |  | **11,33** |  |   |
| 1 | Đất san lấp thôn Tân Tiến | 11,33 |   | 11,33 |   |   |   | 11,33 | Xã Cẩm Quan |   |
|  | **Tổng: 09 công trình, dự án** | **24,27** |  | **24,27** | **0,24** |  |  | **24,03** |  |   |

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt** | **Tổng diện tích sau khi bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  |  **63.703,53**  |  **63.703,53**  |
| **1** |  **Đất nông nghiệp**  | **NNP** |  **49.633,55**  |  **49.621,98**  |
| 1.1 |  Đất trồng lúa  |  LUA  |  10.884,18  |  10.883,94  |
|   |  Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước  |  LUC  |  10.546,51  |  10.546,27  |
|   |  Đất trồng lúa nước còn lại  |  LUK  |  337,67  |  337,67  |
| 1.2 |  Đất trồng cây hàng năm khác  |  HNK  |  1.128,21  |  1.128,21  |
| 1.3 |  Đất trồng cây lâu năm  |  CLN  |  4.310,36  |  4.310,36  |
| 1.4 |  Đất rừng phòng hộ  |  RPH  |  13.700,51  |  13.700,51  |
| 1.5 |  Đất rừng đặc dụng  |  RDD  |  11.895,51  |  11.895,51  |
| 1.6 |  Đất rừng sản xuất  |  RSX  |  6.534,40  |  6.523,07  |
|   |  *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên*  |  RSN  |  1.089,51  |  1.089,51  |
| 1.7 |  Đất nuôi trồng thuỷ sản  |  NTS  |  686,65  |  686,65  |
| 1.8 |  Đất làm muối  |  LMU  |  12,52  |  12,52  |
| 1.9 |  Đất nông nghiệp khác  |  NKH  |  481,27  |  481,27  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  **PNN**  |  **12.784,15**  |  **12.796,47**  |
| 2.1 |  Đất quốc phòng  |  CQP  |  65,90  |  65,90  |
| 2.2 |  Đất an ninh  |  CAN  |  52,13  |  52,13  |
| 2.3 |  Đất khu công nghiệp  |  SKK  |  -  |  -  |
| 2.4 |  Đất cụm công nghiệp  |  SKN  |  33,60  |  33,60  |
| 2.5 |  Đất thương mại, dịch vụ  |  TMD  |  67,05  |  67,05  |
| 2.6 |  Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp  |  SKC  |  61,41  |  61,41  |
| 2.7 |  Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản  |  SKS  |  115,04  |  126,37  |
| 2.8 |  Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm  |  SKX  |  49,38  |  49,38  |
| 2.9 |  Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã  |  DHT  |  5.343,84  |  5.343,84  |
|  -  |  Đất giao thông  |  DGT  |  3.078,30  |  3.078,30  |
|  -  |  Đất thủy lợi  |  DTL  |  1.050,74  |  1.050,74  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở văn hóa  |  DVH  |  5,43  |  5,43  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở y tế  |  DYT  |  9,98  |  9,98  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  |  DGD  |  180,92  |  180,92  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao  |  DTT  |  84,04  |  84,04  |
|  -  |  Đất công trình năng lượng  |  DNL  |  112,85  |  112,85  |
| -  |  Đất công trình bưu chính, viến thông  |  DBV  |  0,76  |  0,76  |
|  -  |  Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia  |  DKG  |  -  |  -  |
|  -  |  Đất có di tích lịch sử - văn hóa  |  DDT  |  11,63  |  11,63  |
|  -  |  Đất bãi thải, xử lý chất thải  |  DRA  |  32,93  |  32,93  |
|  -  |  Đất cơ sở tôn giáo  |  TON  |  16,68  |  16,68  |
|  -  |  Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  |  NTD  |  744,48  |  744,48  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ  |  DKH  |  -  |  -  |
|  -  |  Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội  |  DXH  |  -  |  -  |
|  -  |  Đất chợ  |  DCH  |  15,10  |  15,10  |
| 2.1 |  Đất danh lam thắng cảnh  |  DDL  |  -  |  -  |
| 2.11 |  Đất sinh hoạt cộng đồng  |  DSH  |  45,59  |  45,59  |
| 2.12 |  Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  |  DKV  |  3,28  |  3,28  |
| 2.13 |  Đất ở tại nông thôn  |  ONT  |  1.925,95  |  1.926,94  |
| 2.14 |  Đất ở tại đô thị  |  ODT  |  259,52  |  259,52  |
| 2.15 |  Đất xây dựng trụ sở cơ quan  |  TSC  |  59,82  |  59,82  |
| 2.16 |  Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp  |  DTS  |  3,11  |  3,11  |
| 2.17 |  Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  |  DNG  |  -  |  -  |
| 2.18 |  Đất tin ngưỡng  |  TIN  |  42,01  |  42,01  |
| 2.19 |  Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  |  SON  |  1.052,19  |  1.052,19  |
| 2.20 |  Đất có mặt nước chuyên dùng  |  MNC  |  3.595,40  |  3.595,40  |
| 2.21 |  Đất phi nông nghiệp khác  |  PNK  |  8,91  |  8,91  |
| **3** |  **Đất chưa sử dụng**  |  **CSD**  |  **1.285,83**  |  **1.285,08**  |

**Điều 2.** UBND huyện Cẩm Xuyên (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ liên quan về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu tại các Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. UBND huyện Cẩm Xuyên chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Cập nhật vào Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về
kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 4;- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;- Các PCVP UBND tỉnh;- Trung tâm CB - TH tỉnh;- Lưu: VT, NL. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** **Nguyễn Hồng Lĩnh** |